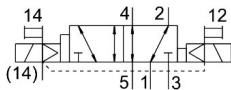


# **Van điện từ** **VSVA-B-D52-ZH-D2-1T1L** Số bộ phận: 8034970

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                  |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế                                |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                     |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 52 mm                                                    |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2900 l/ph                                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2<br>G1/2         |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                   |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                     |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                |
| Dấu hiệu KC                                                | KC-EMV                                                   |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU                                  |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                           |
| Kích thước lưới                                            | 59 mm                                                    |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết<br>thông qua tấm tiết lưu<br>qua đế van |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                   |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-2                                               |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                     |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                         |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                |
| Hướng dòng chảy                                            | bất kỳ                                                   |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED                                                  |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                        |
| Van lưu lượng                                              | 4000 l/ph                                                |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                         | 3400 l/ph                                                |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                             | 2900 l/ph                                                |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 18 ms                                                    |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian bật                                    | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 1000 $\mu$ s                                                                         |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu         | 3500 $\mu$ s                                                                         |
| Dòng kéo vào định mức trên mỗi cuộn điện tử      | 165 mA đến 30 ms                                                                     |
| Dòng điện định mức khi giảm dòng điện            | 35 mA sau 30 ms                                                                      |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: 4,6 W                                                                       |
| Độ chịu điện áp xung                             | 2.5 KV                                                                               |
| mức độ ô nhiễm                                   | 3                                                                                    |
| Dao động điện áp cho phép                        | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                              | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Độ ẩm tương đối                                  | 0 - 90 %                                                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                             | 732 g                                                                                |
| Cổng nối điện                                    | Cắm vào<br>theo ISO 5599-2                                                           |
| Kiểu gắn                                         | trên tấm kết nối                                                                     |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14                    | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84                | được gom<br>không lấy theo tiêu chuẩn<br>tùy ý:                                      |
| Cổng nối khí nén 1                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 2                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 3                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 4                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 5                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-2                                             |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                | FPM<br>HNBR<br>NBR                                                                   |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực<br>PA                                                                |
| Vật liệu vít                                     | Thép mạ, kẽm                                                                         |